

Một số nghiên cứu xã hội học về nam giới và nam tính trên thế giới

Khuất Thu Hồng¹, Nguyễn Hương Ngọc Quỳnh², Đỗ Thu Trang³, Nguyễn Thị Vân Anh⁴

^{1, 2, 3, 4} Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội (ISDS), Hà Nội.
Email: hongkhuat@isds.org.vn; hongisds@gmail.com

Nhận ngày 15 tháng 3 năm 2021. Chấp nhận đăng ngày 16 tháng 5 năm 2021.

Tóm tắt: Nghiên cứu về nam giới và nam tính bắt đầu thu hút sự chú ý của nhiều ngành khoa học, đặc biệt là khoa học xã hội và chính trị ở các nước phương Tây, từ cuối những năm 1970 và ngày càng nở rộ. Điều này cho thấy sự quan tâm ngày càng tăng của xã hội tới nam giới và mối quan hệ giữa nam giới và phụ nữ trong bình đẳng giới. Bài viết này giới thiệu một số nghiên cứu xã hội được cho là những mốc đáng lưu ý trong lịch sử phát triển của nghiên cứu về nam giới và nam tính trên thế giới và một số chủ đề nổi bật trong lĩnh vực này; gợi mở những hướng đi mới trong nghiên cứu xã hội học về nam giới và nam tính ở Việt Nam.

Từ khoá: Nam giới, nam tính, giới, bất bình đẳng giới, chuẩn mực giới.

Phân loại ngành: Xã hội học

Abstract: The study of men and masculinities began to attract the attention of experts from multiple disciplines, especially in social sciences and politics in Western countries, since the late 1970s. Since then, this body of literature has increasingly flourished, reflecting the society's growing interest in men and the relationship between men and women and gender equality. This paper reviews a number of the social studies that are considered to be notable milestones in the history of scholarship on men and masculinities around the world as well as some prominent topics in this field. It also provides a snapshot of the key discourses, new directions, and questions to be answered pertaining to the sociological studies of men and masculinity that could be helpful for the development of such interest in Vietnam.

Keywords: Men, masculinity, gender, gender inequality, gender norms.

Subject classification: Sociology

1. Đặt vấn đề

Ở Việt Nam, các nghiên cứu về giới vẫn chủ yếu ‘bị’ coi là nghiên cứu về phụ nữ và cho phụ nữ vì phụ nữ là giới yếu thế. Nam giới được coi là giới có đặc quyền và có sẵn lợi thế, nên hầu như không cần phải nghiên cứu. Vì vậy, nghiên cứu về nam giới còn khá thưa thớt, khó có thể sánh được về số lượng, quy mô và sự đa dạng trong các chủ đề nếu so với nghiên cứu về phụ nữ. Để tham khảo về những quan điểm lý thuyết nền tảng nhằm áp dụng cho thiết kế nghiên cứu về nam giới và nam tính mà chúng tôi sẽ triển khai đồng thời góp phần thúc đẩy nhánh nghiên cứu này ở Việt Nam, chúng tôi đã thực hiện tổng quan về nghiên cứu về nam giới và nam tính ở một số nước trên thế giới.

Bài viết này tóm tắt kết quả tổng quan một số nghiên cứu xã hội học xuất phát từ quan điểm nữ quyền bắt đầu từ nửa cuối những năm 1970 đã được công bố bằng tiếng Anh và xoay quanh các chủ đề về kiến tạo xã hội của nam tính, sự đa dạng của nam tính và một vài chủ đề mới có thể gợi ý cho hướng nghiên cứu về nam giới trong tương lai.

2. Nghiên cứu về nam giới và nam tính dưới ảnh hưởng của quan điểm nữ quyền nửa cuối thế kỷ XX

Nghiên cứu giới về nam giới và nam tính được cho là xuất hiện trong nửa cuối những năm 1970, tiếp tục phát triển trong những năm 1980 và bùng nổ mạnh mẽ vào nửa cuối những năm 1990 (Edley, Nigel, 2017). Bắt đầu từ một số nước phát triển ở phương Tây, đặc biệt là ở Mỹ, ngày nay nhánh

nghiên cứu này đã được mở rộng ra nhiều nước đang phát triển ở các châu lục. Nam giới và nam tính đã trở thành một lĩnh vực nghiên cứu lớn và quan trọng trong nghiên cứu giới và phát triển xã hội.

Vào những năm 1960-1970, phong trào giải phóng phụ nữ đã thôi thúc các nhà nữ quyền lật lại những quan điểm từng được coi như chân lý về phụ nữ và nam giới. Họ nghi ngờ cách lý giải rằng bản chất sinh học quy định ưu thế của nam giới so với phụ nữ và mối quan hệ bất bình đẳng giữa hai giới. Mục tiêu của nhiều học giả nữ quyền là chất vấn các giả định ban đầu về thuộc tính bất biến của phụ nữ và nam giới, để thực sự đo lường chúng và phát hiện sự khác biệt giữa hai giới. Từ lúc này, nghiên cứu khoa học về giới được bắt đầu như một sự phát triển tiếp tục và song song với nghiên cứu về phụ nữ. Đây cũng là lúc manh nha những nghiên cứu giới đầu tiên về nam giới và nam tính từ cách tiếp cận nữ quyền.

2.1. Nghiên cứu về áp lực của nam giới và cái giá của nam tính

Phần lớn những công trình đầu tiên tập trung vào áp lực của nam giới và cái giá mà nam giới phải trả để khẳng định nam tính của mình. Trong số đó phải kể đến *The Liberated Man* (Farrell, W., 1975), *Men's Liberation* của Nichols năm 1975 và *A Book of Reading for Men against Sexism* của Snodgrass năm 1977. Các tác giả của những công trình này phát triển ý tưởng nữ quyền tự do rằng, giới là một “cái áo quá chật” mà mọi người cần phải thoát ra. Trong *The Hazards of Being Male* xuất bản năm 1976, Herb Goldberg viết rằng, những chuẩn mực và trông đợi đối với vai trò giới tính của nam giới (male sex-role) đã gây

tổn hại về sức khỏe và hạnh phúc của họ. Marc Feigen Fasteau (1974) và Pleck và Saywer (1974) thì cho rằng, nhờ cách mạng tình dục, nam giới cũng được giải phóng không kém gì phụ nữ vì nó không chỉ mở ra cho nam giới những trải nghiệm mới trong khi hiểu nhiều hơn về phụ nữ, mà còn giải phóng chính họ khỏi những áp lực nặng nề và những chuẩn mực độc hại như việc phải luôn luôn tỏ ra cứng rắn, bạo ngược và dửng dưng cảm trước hiểm nguy (David, Deborah S. và Brannon, Robert, 1976). Các tác giả nhấn mạnh rằng, khi nam giới càng cố gắng tuân thủ vai trò giới truyền thống, họ càng dễ rơi vào nguy cơ bị tổn hại sức khỏe thể chất và tinh thần, đồng thời mối quan hệ của họ với phụ nữ, với những người đàn ông khác và cả con cái của họ cũng dễ trở nên căng thẳng hơn.

Trong những năm tiếp theo, chủ đề này còn truyền cảm hứng cho rất nhiều các nhà nghiên cứu ở nhiều nước. Ví dụ, Promundo đã thực hiện một nghiên cứu thú vị có tên là *Cái hộp nam tính* (Heilman, Brian; Barker, Gary và Harrison, Alexander, 2017) để tìm hiểu thế nào là làm một nam thanh niên ở Mỹ, Anh và Mexico. *Hộp nam tính* là một tập hợp các quan niệm về đàn ông, do cha mẹ, gia đình, truyền thông đại chúng, đồng nghiệp và các thành viên khác trong xã hội truyền đạt. Các tác giả đã tìm cách đo lường mức độ các nam thanh niên chịu sự quy định của *hộp nam tính*, hay nói cách khác là cách họ tiếp xúc với những thông điệp này về mặt xã hội, cách họ nhập tâm chúng từ góc độ cá nhân và cách những quan niệm này chi phối cuộc sống của họ và của những người xung quanh họ. Nam giới trong *hộp nam tính* là những người nhập tâm nhiều nhất và tán thành nhiều nhất với những chuẩn mực cứng nhắc của xã hội về

cách thức ứng xử của đàn ông. Những người đàn ông trẻ tuổi bên ngoài hộp là những người đã thoát ra khỏi hộp, họ nắm bắt những ý tưởng và thái độ tích cực hơn, công bằng hơn về những gì mà những người đàn ông đích thực nên nghĩ và nên cư xử. Các tác giả kết luận rằng *hộp nam tính* vẫn đang hiện hữu và có tác động trực tiếp, đôi khi mâu thuẫn và thường có hại đối với nam thanh niên và những người xung quanh.

2.2. Những nỗ lực xây dựng nền móng lý thuyết

Quan ngại về sự thiếu hụt kiến thức học thuật về nam giới trong bối cảnh nghiên cứu về phụ nữ đang chiếm ưu thế, các nhà nghiên cứu kêu gọi đẩy mạnh nghiên cứu về nam giới và nam tính, đưa nam tính trở thành một khách thể nghiên cứu. Quan trọng hơn, nhiều người thôi thúc áp dụng các cách tiếp cận mới, thay vì cách tiếp cận từ sinh học quyết định luận hay bản thể luận coi nam tính là do sinh học quy định hoặc là bản chất bất biến, hoặc cách tiếp cận gắn vai trò giới với các đặc điểm giới tính của một số nhà xã hội học thời kỳ đầu. Cuốn *Men, Masculinities and Social Theory* (1990) của Tolson, Hearn và Morgan cũng như một loạt các tiểu luận khác đều nhấn mạnh sự cần thiết của một cách tiếp cận mới.

Cornwall và Lindisfarne (Cornwall, Andrea and Lindisfarne, Nancy, 1994) nhận định rằng làn sóng quan tâm đến nghiên cứu về nam giới và nam tính ở hai bờ của Đại Tây Dương trong giai đoạn này là sự đáp ứng đối với những thách thức của các lý thuyết gia nữ quyền. Ví dụ David và Brannon trong *The Forty-nine per cent majority: the male sex role* (David,

Deborah S. và Brannon, Robert, 1976) và Pleck và Sawyer trong *Men and Masculinity* (Pleck, Joseph H. and Sawyer, Jack, 1974) đã mô tả bao quát về cuộc sống của nam giới trong một khung khái niệm dựa trên quan điểm nữ quyền phê phán các quan hệ giới truyền thống. Trong cuốn *The Myth of Masculinity* (Pleck, Joseph, 1981), Pleck đã phê phán mô hình vai trò giới tính của nam giới.

Nghiên cứu về sự đa dạng của nam tính và nam tính bá quyền là một bước ngoặt lớn trong nghiên cứu lý thuyết về nam giới và nam tính. Vào nửa cuối những năm 1980 và trong những thập niên tiếp theo, khi các nhóm nam giới da màu, đồng tính nam và nam giới dân tộc thiểu số ngày càng thể hiện tiếng nói độc lập của mình trong các phong trào xã hội, giới nghiên cứu nhận ra rằng, không thể nói về “nam tính” như là một khái niệm đơn nhất mà cần phải thừa nhận sự đa dạng của nam tính. Hay nói cách khác, không chỉ tồn tại một kiểu nam tính mà là các kiểu nam tính. Các nhóm nam giới khác nhau kiến tạo những phiên bản khác nhau của nam tính. Quan điểm như vậy có thể được tìm thấy trong các công trình như: *The Making of Masculinities* của Brod (Brod, Harry, 1987), *Changing Men: New Directions in Research on Men and Masculinity* của Kimmel (Kimmel, Michael S., 1987) và *Toward a New Sociology of Masculinity* của Carrigan, Connell và Lee (Carrigan, Tim, Connell, Bob and Lee, John, 1985, tr.551-604), *Gender and Power* của Connell (Connell, Raewyn W., 1987) và *The Gender of Oppression* của Hearn (DasGupta, Romit, 2000, tr.189-200), đại diện cho những quan điểm lý thuyết tinh tế nhất của trường phái này. Cuốn *Men, Masculinities and Social Theory* do Hearn

và Morgan chủ biên (Hearn, J. and Morgan, D. H. J. (Eds.), 1990) cũng như một loạt các tiểu luận khác đều nhấn mạnh sự cần thiết của một cách tiếp cận mới.

Trong cuốn *Masculinities* xuất bản vào năm 1995, Raewyn Connell đã sử dụng cách tiếp cận toàn diện khi đặt mối quan hệ bất bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới vào trung tâm của nghiên cứu về nam giới và nam tính. Connell cho rằng, không chỉ có một nam tính phổ quát mà có một hệ thống phân cấp của các kiểu nam tính. Đứng đầu hệ thống đó là nam tính bá quyền, tiếp theo là nam tính phụ thuộc, thứ ba là nam tính đồng lõa và cuối cùng là nam tính bị lệ hoá. Nam tính bá quyền là kiểu nam tính được đề cao nhất trong xã hội. Ở phương Tây, nam tính bá quyền thuộc về đàn ông da trắng, trung lưu, dị tính, khắc kỷ, mạnh mẽ, ưa mạo hiểm, tham vọng, là trụ cột trong gia đình..., còn nam tính bị lệ hoá đứng ở đáy của hệ phân cấp bao gồm đồng tính nam, nam giới da đen, nam dân tộc thiểu số... Trong hầu hết các xã hội, hệ thống gia trưởng được cho là điều kiện quan trọng cho sự hình thành, duy trì và tái tạo nam tính bá quyền. Do vậy, cho dù không phải mọi nam giới đều đạt được tất cả các tiêu chuẩn lý tưởng của nam tính bá quyền, nhưng mọi nam giới đều cố gắng duy trì, tái lập hệ thống lý tưởng ấy nhằm bảo đảm, duy trì quyền lực của mình trong xã hội vì mọi nam giới dù thuộc kiểu nam tính nào, cũng được hưởng lợi từ sự thống trị của nam tính bá quyền nói riêng và hệ thống gia trưởng nói chung, hay nói như Connell, mọi người đàn ông đều có chỗ đứng trong hệ thống gia trưởng. Một người đàn ông dù có thể là người da đen, hay một người đàn ông nghèo, dân tộc thiểu số hoặc là đồng tính, vẫn có vị thế cao hơn một cách tương đối

so với những người phụ nữ trong gia đình hoặc nhóm xã hội của mình. Như vậy, nam tính bá quyền là cách lý tưởng hoá nam tính nhằm biện minh cho sự bất bình đẳng giữa phụ nữ nói chung và nam giới nói chung.

Lý thuyết về nam tính của Connell đã trở thành một quan điểm lý thuyết có ảnh hưởng nhất trong lĩnh vực nghiên cứu về nam giới và nam tính. Song song với tác động to lớn của nó trong nghiên cứu về giới, lý thuyết của Connell còn được áp dụng rộng rãi trong rất nhiều các lĩnh vực khác. Một trong những đóng góp quan trọng nhất của lý thuyết này là đã phân tích đặc thù lịch sử của các loại nam tính khác nhau từ quan điểm lý thuyết nữ quyền và phát hiện rằng, mỗi loại nam tính lại được thể hiện ở các cấp độ khác nhau bởi những cá nhân nam khác nhau.

Connell sau đó đã cùng với các đồng nghiệp tiếp tục xây dựng cách tiếp cận mà bà gọi là “Xã hội học mới về nam giới”, trong đó bác bỏ quyết định luận sinh học hay bản thể học về nam giới. Cornwall và Lindisfarne trong cuốn *Dislocating masculinity: Comparative ethnographies* (1994) đã tán thành rằng, các nhân dạng giới là kiến tạo xã hội. Họ cho rằng không bao giờ chỉ có một loại nam tính hoàn toàn độc tôn trong xã hội và loại nam tính lẫn át là nền tảng của các mối quan hệ bất bình đẳng.

3. Thiên niên kỷ thứ ba - trào lưu các nghiên cứu can thiệp ở các nước đang phát triển

Kể từ khi bước sang thiên niên kỷ thứ ba, làn sóng nghiên cứu về nam giới và nam tính đã lan sang châu Á, Trung Đông, châu Phi và

châu Mỹ. Nhiều dự án nghiên cứu và can thiệp được tiến hành song song ở nhiều quốc gia trong các châu lục này, đặc biệt là những chương trình can thiệp thúc đẩy các thực hành tốt liên quan đến các khía cạnh khác nhau của nam giới và nam tính. Sự thiếu hiểu biết về nam giới và các trẻ em trai ngày càng khó được chấp nhận và ngày càng có nhiều lời kêu gọi phải tăng cường nghiên cứu các nhóm nam giới và các trẻ em trai khác nhau để làm cơ sở xây dựng các chính sách xã hội và triển khai các can thiệp thực tế. Nhờ vậy, nghiên cứu về nam giới tiếp tục phát triển và ngày càng được cải thiện với sự hỗ trợ kỹ thuật mạnh mẽ từ các tổ chức quốc tế nổi tiếng như: Promundo, Trung tâm Nghiên cứu Quốc tế về Phụ nữ (ICRW) và các đối tác của họ bao gồm các liên minh, mạng lưới, chương trình và dự án ở nhiều quốc gia. Những nghiên cứu này cung cấp một bức tranh tổng thể về nam giới và nam tính ở cấp độ toàn cầu và hỗ trợ xây dựng các chính sách và can thiệp với các quy mô khác nhau ở nhiều quốc gia.

3.1. Nam giới và bình đẳng giới

Một dự án nghiên cứu lớn và đáng chú ý nhất về chủ đề này là *Khảo sát về nam giới và bình đẳng giới* (International Men and Gender Equality Survey - IMAGES) ở 12 quốc gia do ICRW và Promundo xây dựng và điều phối từ năm 2009-2014. Dự án này tập trung vào một số chủ đề quan trọng như: thái độ và chính sách về bình đẳng giới; vai trò làm cha và sự tham gia vào quá trình sinh con; sức khỏe và các hành vi nguy cơ; bạo lực và thực hành tội phạm. Ví dụ, IMAGES ở Trung Đông và các nước châu Phi (UN Women và Promundo, 2017)

cho thấy tỷ lệ cao nam giới ở khu vực này có định kiến về vai trò của phụ nữ và đánh giá thấp sự tham gia của phụ nữ vào các hoạt động kinh tế. Trong gia đình, đàn ông là người luôn có tiếng nói quyết định và có xu hướng kiểm soát cao. Họ ít quan tâm đến việc chăm sóc và nuôi dưỡng con cái và phó mặc việc đó cho người phụ nữ. Nghiên cứu cũng phát hiện tỷ lệ bạo lực cao đối với phụ nữ trong xã hội Trung Đông và Bắc Phi. Đàn ông nhìn chung có sức khỏe thể chất và tinh thần tốt hơn phụ nữ, nhưng có một tỷ lệ đáng kể có dấu hiệu tiêu cực về sức khỏe do áp lực từ công việc, gia đình và các thói quen không lành mạnh như hút thuốc, uống rượu và sử dụng ma túy.

IMAGES ở tám quốc gia thu nhập thấp và trung bình bao gồm Brazil, Chile, Mexico, Ấn Độ, Bosnia và Herzegovina, Croatia, Cộng hòa Dân chủ Cônggô và Rwanda tìm hiểu thái độ của nam giới về giới và bình đẳng giới, các yếu tố quyết định của thái độ bình đẳng, và khám phá mối liên hệ giữa thái độ và hành vi công bằng trong các mối quan hệ (Taylor, A.Y., Moura, T., Scabio, J.L, Borde, E., Afonso, J.S., Barker, G., 2016), (Srdjan Dušanić, 2012), (Women Law Center, 2015), (OSCE Mission in Kosovo and UNFPA Kosovo, 2018). Kết quả cho thấy, nam giới có thái độ tích cực nhưng không rõ ràng về bình đẳng giới, và các yếu tố như giáo dục, thu nhập và thực hành bình đẳng hơn trong gia đình thời thơ ấu có liên quan đến thái độ và thực hành bình đẳng nhiều hơn ở đàn ông trưởng thành. Ở hầu hết các quốc gia, thái độ bình đẳng của nam giới cũng dẫn đến các thực hành bình đẳng, bao gồm sự tham gia nhiều hơn vào việc nhà và giảm bạo lực và sự thỏa mãn tình dục cao hơn. Những phát hiện cho thấy sự cần thiết của các cách

tiếp cận nhằm thay đổi thái độ, cũng như các cách tiếp cận chính sách và cấu trúc tạo ra kinh nghiệm sống bình đẳng giới cho nam giới. Các phát hiện cũng nhấn mạnh sự cần thiết của các chương trình và chính sách để thúc đẩy sự tham gia công bằng của cả hai giới trong việc chăm sóc gia đình.

3.2. Nam giới và vai trò làm cha tích cực

Một sáng kiến quan trọng khác của Promundo trong chiến dịch MenCare là báo cáo *Tình trạng làm cha trên thế giới* (SOWF) (Gaag, N. Van Der et. al., 2019). Báo cáo SOWF phân tích về việc làm cha và chăm sóc, dựa trên nghiên cứu và thống kê từ hàng trăm nghiên cứu ở tất cả các quốc gia trên thế giới, đưa ra các khuyến nghị chính sách và chương trình hành động. Nó nhắm vào các chính phủ, chủ sử dụng lao động và các cá nhân trên khắp thế giới, thúc đẩy việc làm cha tích cực và chăm sóc ở nam giới. Ra mắt lần đầu tiên vào năm 2015 và được phát hành hai năm một lần, các báo cáo SOWF cung cấp định kỳ về thực trạng nam giới trên toàn cầu tham gia nuôi dạy và chăm sóc con cái thông qua 4 vấn đề: (i) công việc chăm sóc tại nhà không được trả lương; (ii) sức khỏe và quyền sinh sản và tình dục, và sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ em; (iii) nam giới chăm sóc và nam giới gây bạo lực với trẻ em và phụ nữ; (iv) sự phát triển của trẻ em. Báo cáo cung cấp cơ sở cho các can thiệp xã hội, chính trị và y tế; thay đổi thể chế; và nâng cao nhận thức cộng đồng để tạo nên sự chuyển đổi theo hướng công bằng gắn với việc làm cha tích cực. Báo cáo xác định một chương trình nghị sự toàn cầu liên quan đến đàn ông và trẻ em trai như là một phần của giải pháp nhằm đạt được bình đẳng giới

và kết quả tích cực trong cuộc sống của phụ nữ, trẻ em và của bản thân nam giới. Báo cáo kêu gọi nam giới trên toàn thế giới (trong tất cả các xã hội và các mối quan hệ) tham gia hoàn toàn vào việc chăm sóc trẻ em và công việc gia đình để thúc đẩy bình đẳng giới.

3.3. Nam giới và di cư

Nửa thế kỷ qua đã chứng kiến những biến động lớn và đặc biệt phức tạp trong lịch sử di cư trên thế giới và đồng thời cũng ghi nhận một số lượng khổng lồ các nghiên cứu về chủ đề này. Tuy nhiên, nhìn chung, phần lớn các nghiên cứu tập trung vào quá trình di cư và các yếu tố hút và đẩy dòng di cư, hơn là khía cạnh giới của di cư. Trong thập kỷ đầu của thế kỷ 21, khi giới được xem xét nhiều hơn trong các nghiên cứu về di cư thì nhân vật chính lại thường là phụ nữ.

Bài báo *Introduction: The Invisible (Migrant) Man*, (Charsley, K. and Wray, H., 2015, tr.403-423) nêu vấn đề thiếu vắng các nghiên cứu học thuật về nam giới di cư trong lĩnh vực nghiên cứu về di cư kể từ khi giới học thuật về di cư chuyển hướng sang tập trung vào phụ nữ di cư. Hibbins và Pease (Hibbins, Raymond and Pease, Bob, 2009) đã từng nhận xét rằng, các nhà nghiên cứu “quá nhấn mạnh trải nghiệm di cư của phụ nữ mà ít quan tâm đến trải nghiệm của nam giới”. Tình hình bắt đầu được cải thiện nhờ các nghiên cứu của Batnizky và đồng nghiệp (Batnitzky, Adina; McDowell, Linda; Dyer, Sarah, 2009, tr.1275-1293), Charsley và Liversage (Charsley, K and Liversage, Anika, 2012), Donalson và đồng nghiệp (Donaldson, Mike and Howson, R., 2009), Sarti và Scrinzi (Sarti, Raffaella và Scrinzi, Francesca, 2010,

tr.4-15)... Những nghiên cứu này hướng sự chú ý đến những mối quan hệ tương hỗ phức tạp giữa nam tính và quá trình di cư. Charsley và Wray (Charsley, K. and Wray, H., 2015, tr.1632-1653) lưu ý rằng, mặc dù mối quan hệ này đã được đề cập đến trong các luật pháp và chính sách về nhập cư, nhưng nam tính vẫn còn chưa được chú ý đến trong các nghiên cứu học thuật về quản lý di cư. Các chính phủ phương Tây thường chỉ dựa trên những khuôn mẫu giới đơn giản của nam giới di cư để xây dựng chính sách (về người nhập cư). Trong các khuôn mẫu đó, nam giới thường được miêu tả như những người gia trưởng lạm dụng quyền lực, những kẻ xâm nhập bất hợp pháp mà bỏ qua tính dễ bị tổn thương và đời sống tình cảm của họ. Hai tác giả này lập luận rằng, cách nhìn nhận đơn giản hoá về nam giới di cư như vậy vẫn phổ biến trong diễn ngôn chính sách và các quy định pháp luật, và tiếp tục gạt ra ngoài lề tính phức tạp và tầm quan trọng của đời sống và nhu cầu tình cảm của nam giới di cư. Các tác giả gợi ý mở rộng thảo luận về di cư và giới bằng cách tìm hiểu những cách thức mà trải nghiệm di cư của nam giới bị gạt ra ngoài lề.

Gallo, E và Scrinzi, F. (Gallo, E. and Scrinzi, F., 2019, tr.1632-1653) tiến hành một nghiên cứu thú vị khi phân tích kiến tạo xã hội của nam tính di cư tại nơi làm việc của những người đàn ông châu Á làm gác cổng và việc vật ở các khu chung cư cao cấp tại Rome. Họ vừa làm những công việc của đàn ông như: bảo vệ an ninh, làm vườn, khuôn vác, sửa chữa, vừa làm cả những công việc được cho là của phụ nữ như dọn dẹp, lau nhà... Các tác giả mô tả cách những người đàn ông này “thương thuyết” với chính mình khi phải làm công

việc vốn được coi là của giới nữ. Là đàn ông nhưng ở vị thế là người di cư, họ không coi thường những công việc vốn thuộc về phụ nữ, trái lại, họ đánh giá cao cơ hội được di chuyển giữa các chiều cạnh riêng tư và công cộng trong công việc của mình, coi việc phải làm các công việc tái sản xuất là cơ hội để họ củng cố nam tính của mình, hay nói như các tác giả, “họ biến tính chất nội trợ của công việc thành năng lực nam tính để cải thiện tương tác với chủ lao động người Ý và rộng hơn, là vị trí của họ trong cộng đồng nhập cư”. Nghiên cứu này cũng thảo luận chiều cạnh địa lý của công việc tái sản xuất, nam tính và địa bàn. Mặc dù gác cổng là công việc của hộ gia đình, nhưng lại có liên quan đến cộng đồng. Việc tuyển dụng và chấp nhận những người đàn ông châu Á làm gác cổng dựa trên tiền đề của các diễn ngôn công cộng về đàn ông di cư trong không gian đô thị như mối quan tâm và sự kiểm soát của cộng đồng.

3.4. Nam tính lai

Những biến đổi xã hội, văn hoá và chính trị, nhất là chính trị giới, trong thời gian này đã dẫn đến những biến đổi trong nam tính. Một số đàn ông da trắng dị tính, thuộc giới trung lưu ở Mỹ tự cho là ưa thích và/hoặc thể hiện “gu” thẩm mỹ đồng tính trong trang phục, ngôn ngữ hoặc tác phong. Kiểu nam tính này được các nhà nghiên cứu đặt tên là nam tính lai - hybrid masculinity (Demetriou, Demetrakis, 2001, tr.337-361), (Burke, Peter, 2009), (Bridges, Tristan, 2010, tr.5-30), (Messerschmidt, James, 2010), (Messner, Michael, 1993, tr.723-737), (Messner, Michael, 2007, tr.461-480), (Pascoe, CJ, 2007), (Connell, Raewyn W., and James

Messerschmidt, 2005, tr.829-859). Theo Messner, nam tính lai “đại diện cho những thay đổi có ý nghĩa (nhưng phóng đại) trong phong cách văn hóa và cá nhân. Nhưng những thay đổi này không nhất thiết góp phần làm xói mòn các cấu trúc truyền thống về quyền lực của nam giới. Mặc dù phong cách nam tính “mềm mại hơn” và “nhạy cảm hơn” đang phát triển trong một số nhóm nam giới có đặc quyền, nhưng điều này không nhất thiết góp phần giải phóng phụ nữ; trong thực tế, hoàn toàn ngược lại” (Messner, Michael, 1993, tr.723-737).

Bridges (Bridges, Tristan, 2014, tr.58-82) lấy cảm hứng từ lối chơi chữ mà Connell (Connell, Raewyn W., 1992, tr.735-771) đã dùng để đặt tên cho hiện tượng đồng tính nam thể hiện các đặc điểm dị tính: “người đồng tính nam rất thẳng” (a very straight gay), đã đặt tên cho nhóm đàn ông da trắng dị tính, thuộc giới trung lưu ở Mỹ tự cho là ưa thích và thể hiện “gu” thẩm mỹ đồng tính là “người dị tính nam rất đồng tính” (a very “gay” straight). Sau hai năm nghiên cứu về 3 nhóm nam giới có đặc quyền ở trung tâm Virginia vốn tự nhận mình có một số khía cạnh “đồng tính” để kiến tạo nam tính dị tính, Bridges kết luận rằng, các kiểu nam tính lai là một hiện tượng xã hội quan trọng. Nhất quán với nghiên cứu khác rằng, sự lai tạp hoá có thể là một thực tiễn xã hội chỉ xảy ra trong các nhóm nam giới có đặc quyền (ví dụ: trẻ, dị tính và da trắng), Bridges cũng nhận định: sự tồn tại của nam tính lai không ngụ ý rằng bất bình đẳng xã hội đang giảm dần. Ngược lại, nghiên cứu này ủng hộ quan điểm rằng nam tính lai đang duy trì sự bất bình đẳng theo những cách mới (và không dễ xác định hơn). Tác giả đồng tình với Messner (Messner, Michael, 1993, tr.723-737) rằng, những thực hành này minh họa

cho sự chuyển đổi về “phong cách nhưng không thực chất” của bất bình đẳng giới và tình dục.

Trước đó, Demetriou đã lập luận rằng nam tính lai là những biểu hiện đương đại của các hình thức bất bình đẳng hiện có. Ông cho rằng những thực hành giới mới [của nam tính lai] “cho phép [những người đàn ông dị tính] tái tạo sự thống trị của họ... theo những cách chưa từng có trong lịch sử” (Demetriou, Demetrakis, 2001, tr.337-361). Theo Demetriou, nam tính lai giống như việc xóa mờ sự khác biệt và ranh giới về giới, nhưng lại không đưa ra thách thức thực sự nào đối với bất bình đẳng.

3.5. Nam giới và nam tính châu Á

Trước những năm 2000, nam giới châu Á sống ở Bắc Mỹ thường được nghiên cứu như là một nhóm thiểu số da màu và thường được các tác giả phương Tây mô tả là “bí hiểm” và “bạo thủ”. Về tình dục, nam giới châu Á được cho là hay “kiềm chế” và kiềm soát ham muốn (McMahon, Keith, 1988, tr.32-53). Sau này, nam giới châu Á ở Mỹ và Canada được nghiên cứu nhiều hơn, tuy nhiên để hiểu nam giới và nam tính châu Á như cách người châu Á ở châu Á hiểu thì những nghiên cứu đó quá ít ỏi. Những cải cách kinh tế của Đặng Tiểu Bình không chỉ khiến kinh tế Trung Quốc tăng trưởng mạnh mẽ mà còn mở ra cơ hội cho làn sóng nghiên cứu xã hội mạnh mẽ từ những năm 1990. Tuy nhiên, phải đến đầu những năm 2000, nam giới và nam tính mới nổi lên như một chủ đề nghiên cứu hấp dẫn ở Trung Quốc.

Kam Louie với cuốn *Lý thuyết nam tính Trung Quốc: Xã hội và giới ở Trung Quốc* (2002) có thể được coi là nỗ lực tiên phong

trong trào lưu nghiên cứu toàn diện về nam giới và nam tính Trung Hoa. Louie lập luận rằng, nam tính Trung Quốc phải được xem xét trong phạm vi của nó trước khi đưa ra bàn luận trong bối cảnh toàn cầu. Ở Trung Quốc, các thành ngữ thường mô tả người đàn ông hoàn hảo là phải văn võ song toàn. Do vậy, Louie đã tập trung phân tích mẫu hình nam tính lý tưởng: *văn* - *võ* trong lịch sử Trung Quốc như là chìa khoá để hiểu nam tính Trung Hoa. Ngoài ra, Louie còn tập trung vào những cách thức đàn ông Trung Quốc được thể hiện dưới cái nhìn của phương Tây và những cách thể hiện đó đã thương thuyết với văn hóa phương Tây đang trở nên áp đảo như thế nào.

Các tác giả trong cuốn sách Louie chủ biên *Sự thay đổi của các kiểu nam tính Trung Quốc: Từ các trụ cột của quốc gia đến những người đàn ông toàn cầu hoá thực sự* được xuất bản năm 2016 đã mô tả các nhân dạng nam giới khác nhau trong bối cảnh của một đất nước Trung Hoa đang thay đổi. Mặc dù ghi nhận rằng, *văn* và *võ* là hai mẫu hình nam tính nổi bật và xuyên suốt trong lịch sử Trung Hoa, nhưng các tác giả lập luận rằng, trong xã hội đương đại, đó không phải là mẫu hình kép mà nam giới buộc phải lựa chọn. Không giống như quan niệm của Khổng Tử về vai trò của người cha với một thứ nam tính độc đoán, bị nhốt chặt trong tôn ti trật tự và gắn liền với sự hiếu thảo, ngày nay ở xã hội Trung Quốc, cả cha và mẹ phải đảm nhận nhiều vai trò khác nhau của người thầy, người tư vấn, và là bạn của đứa trẻ. Các tác giả cũng đề cập đến vai trò của nhà nước trong việc xác định hoặc xác định lại vai trò giới của cha mẹ.

Trong cuốn *Men and Masculinities in Contemporary China* (Louie, Kam, 2016), Geng Song và Derek Hird đã tập hợp một số công trình nghiên cứu phác hoạ khá đầy đủ các kiểu nam tính và thực hành của nam giới Trung Quốc trong các bối cảnh khác nhau như trong diễn ngôn truyền thông đại chúng, trong cuộc sống hàng ngày, trên không gian mạng, nơi làm việc, nơi vui chơi giải trí hay ở nhà. Thông qua việc tìm hiểu một cách sâu sắc những ảnh hưởng toàn cầu, khu vực và địa phương đối với nam giới và thể hiện của nam giới ở Trung Quốc hậu thiên niên kỷ, các tác giả cho thấy nam tính Trung Quốc rất đa dạng, phức tạp, và liên tục thay đổi - từ những người nghiện Internet ngồi lì ở nhà đến những người mê hát karaoke, hay các doanh nhân xây dựng doanh nghiệp của mình thông qua các mối quan hệ - vừa cạnh tranh, đồng thời lại vừa kết hợp các quan niệm "thông thường" về nam tính theo nhiều cách. Các tác giả trong cuốn sách đã tìm cách trả lời các câu hỏi: liệu có phải đang có sự khủng hoảng nam tính ở Trung Quốc, thông qua phân tích các thực hành diễn ngôn của nam giới và sự thể hiện nam tính trong văn hoá đại chúng, hay là sự bối rối trong thời kỳ hậu Mao khiến "nam tính trở nên mềm mại", do "sự vùng lên của phụ nữ", "sự dịch chuyển trong mối quan hệ quyền lực giới theo hướng ưu ái phụ nữ hơn" và sự ra đời của những diễn ngôn về "người đàn ông mới".

Khá nhiều nghiên cứu về Trung Quốc từ đầu những năm 2000 tập trung vào tình trạng khủng hoảng thị trường hôn nhân ở nước này như một thách thức nghiêm trọng đối với kiến tạo nam tính ở các vùng nông thôn, nơi hôn nhân vẫn đóng một vai trò quan trọng trong việc hình thành bản dạng giới, khẳng định nam tính và các đặc điểm

của nó. Driessen và Sier trong *Rescuing Masculinity: Giving Gender in the Wake of China's Marriage Squeeze* (Driessen M. and Sier W., 2019, tr.1632-1653), đã bàn luận về những hậu quả khi đàn ông không kết hôn, trong bối cảnh Trung Quốc mất cân bằng tỷ số giới tính khi sinh, các thành viên gia đình cố gắng giải cứu hoặc khôi phục giá trị của con trai và anh trai họ bằng cách thể hiện những cử chỉ quan tâm nhằm củng cố tính xác thực về giới và do đó tăng cường triển vọng hôn nhân của nam thanh niên.

Nam giới và nam tính ở Nhật cũng được giới nghiên cứu quan tâm như là chìa khoá để hiểu sự phát triển của nước này trong lịch sử đương đại. Từ cải cách thời kỳ Minh Trị theo hướng học hỏi phương Tây, thất bại trong Thế chiến II, sự trỗi dậy mạnh mẽ trong kinh tế và khoa học công nghệ sau đó, đã trở thành nguồn cảm hứng cho các nhà nghiên cứu mong muốn tìm hiểu nam tính Nhật đã được kiến tạo như thế nào trong những bối cảnh đặc biệt đó. Morris Low (2003) khắc hoạ nam tính chiến binh Nhật qua những mô tả về binh lính Nhật trong Thế chiến II. Với những phẩm chất của samurai được phương Tây hoá trong quân phục theo kiểu phương Tây đã khiến người Nhật tin rằng thực ra họ thuộc chủng tộc da trắng, không yếu ớt và lạc hậu như những dân châu Á khác. Khi Nhật trở thành nền kinh tế lớn thứ hai trên thế giới, hình ảnh samurai được thay thế bằng người đàn ông làm công ăn lương. Romit DasGupta (DasGupta, Romit, 2000, tr.189-200), (DasGupta, Romit, 2013) nhìn thấy hình ảnh người đàn ông làm công ăn lương như một kiến tạo về giới trong bối cảnh văn hoá công ty và qua đó khắc hoạ đặc trưng của nam tính Nhật. Một tác giả khác,

Futoshi Taga (2005), đề cập đến sự chuyển dịch vai trò của nam giới trong thế hệ trẻ. Nam giới Nhật đang tự xác định lại hình ảnh bản thân để bắt kịp những thay đổi trong xã hội. Một số theo lối sống “đàn chủ” hơn trong quan hệ với phụ nữ. Tuy nhiên, dấu ấn truyền thống không dễ bị xóa mờ. Phần lớn đàn ông Nhật coi sự nghiệp của họ là quan trọng nhất và thành công của người đàn ông thường được đo bằng vị trí của họ trong công ty hoặc địa vị xã hội. Louie nhận xét rằng, quá trình lai ghép (hybridisation) trong thế kỷ XX và XXI đã thay đổi nhanh chóng những ý niệm về nam tính cả ở Nhật và Trung Quốc.

Gần đây, khái niệm “nam tính mềm mại” xuất hiện trong các nghiên cứu về nam giới và nam tính ở châu Á, đặc biệt là ở Hàn Quốc. Sun Jung (2011) đề cập đến sự xuất hiện và ảnh hưởng văn hoá mạnh mẽ của cái gọi là “nam tính mềm mại” hoặc “nam tính mong manh” thông qua các ngôi sao điện ảnh và ca nhạc Hàn Quốc. Phân tích các nhóm “fan” nữ trung niên Nhật Bản hâm mộ nam diễn viên Bae Young-Joon, hay “fan” hâm mộ ở phương Tây đối với bộ phim kinh dị Oldboy và các “fan” người Singapore hâm mộ ngôi sao nhạc pop Bi Rain, tác giả phát triển các khái niệm về nam tính mềm mại, cũng như các biến thể toàn cầu và hậu hiện đại của các tác động văn hóa nam tính. Tác giả cũng thảo luận về cái gọi là nam tính đa năng mới nổi gần đây trong mô hình sản xuất nhạc pop xuyên văn hóa, với đại diện là các nhóm nhạc nam thần tượng K-pop.

4. Kết luận

Sự bùng nổ các nghiên cứu về nam giới và nam tính trên thế giới, đặc biệt là việc phân

lớn các nghiên cứu áp dụng quan điểm nữ quyền, phản ánh sự thay đổi mang tính then chốt trong nhận thức về tầm quan trọng của việc nghiên cứu về nam giới và nam tính và về việc nhánh nghiên cứu này phải là một bộ phận của nghiên cứu giới, do vậy phải thay đổi cách tiếp cận và xây dựng nền tảng lý thuyết mới. Cho dù nam giới vẫn là giới đặc quyền, số lượng khổng lồ các nghiên cứu về nam giới đã cho thấy, họ đang phải đối mặt với nhiều vấn đề và đang bối rối về bản dạng của mình trước những thay đổi của cuộc sống. Sự xuất hiện của các loại nam tính mới như “nam tính lai”, “nam tính mềm mại” là dấu hiệu của những thay đổi nhằm tiếp tục củng cố vị trí bá quyền. Ở cấp độ tập thể, nam giới trên toàn thế giới có nhiều lợi thế hơn phụ nữ, nhưng giữa các nhóm nam giới lại tồn tại bất bình đẳng. Vị thế của nam giới mang lại cho họ nhiều ưu thế nhưng cũng khiến họ phải trả giá nặng nề. Sự phát triển mạnh mẽ của nghiên cứu can thiệp trong những năm gần đây cho thấy, nam giới cần phải thay đổi và đang cố gắng thay đổi để cải thiện cuộc sống của chính mình và cải thiện quan hệ với phụ nữ. Những nghiên cứu này đang chỉ ra rằng bình đẳng giới không chỉ có lợi cho phụ nữ mà cho cả nam giới. Do vậy, nam giới cũng cần phải tham gia thúc đẩy bình đẳng giới.

Tài liệu tham khảo

1. Batnitzky, Adina; McDowell, Linda; Dyer, Sarah (2009), “Flexible and Strategic Masculinities: The Working Lives and Gendered Identities of Male Migrants in London”, *Journal of Ethnic and Migration Studies*, No. 35, (8).

2. Bridges, Tristan (2010), "Men just weren't made to do this: Performances of drag at "Walk a Mile in Her Shoes" marches", *Gender & Society*, No. 24.
3. Bridges, Tristan (2014), "A very "gay" straight? Hybrid Masculinities, Sexual Aesthetics and the Changing Relationship between Masculinity and Homophobia", *Gender & Society*, No. 28, (1).
4. Brod, Harry (1987), *The Making of Masculinities*, Allen & Unwin, Australia.
5. Burke, Peter, (2009), *Cultural hybridity*, Malden, MA: Polity Press.
6. Carrigan, Tim, Connell, Bob and Lee, John (1985), "Toward a New Sociology of Masculinity", *Theory and Society*, No. 14 (5), DOI: 10.1007/BF00160017.
7. Charsley, K. and Wray, H. (2015), "Introduction: The Invisible (Migrant) Man. Men and Masculinities", *Men and Masculinities*, No. 18, (4).
8. Charsley, K and Liversage, Anika (2012), "Transforming Polygamy: Migration, Transnationalism and Multiple Marriages Among Muslim Minorities", *Global Networks*, No. 13, (1).
9. Connell, Raewyn W. (1987), *Gender and Power*, John Wiley & Sons, New Jersey, US.
10. Connell, Raewyn W. (1992), "A very straight gay", *American Sociological Review*, No. 57.
11. Connell, Raewyn W. (1995), *Masculinities*, University of California Press, California, US.
12. Connell, Raewyn W., and James Messerschmidt (2005), "Hegemonic masculinity: Rethinking the concept", *Gender & Society*, No. 19.
13. Cornwall, Andrea and Lindisfarne, Nancy (1994), *Dislocating masculinity: Comparative ethnographies*, Routledge, London, UK.
14. DasGupta, Romit (2000), "Performing Masculinities? The 'Salaryman' at Work and Play", *Japanese Studies*, No. 20, (2).
15. DasGupta, Romit (2013), *Re-reading the Salaryman in Japan: Crafting Masculinities*, Routledge Taylor & Francis Group.
16. David, Deborah S. and Brannon, Robert (1976), *The Forty-nine Percent Majority*, Addison-Wesley, Massachusetts, US.
17. Demetriou, Demetrakis (2001), "Connell's concept of hegemonic masculinity: A critique", *Theory and Society*, No. 30.
18. Donaldson, Mike and Howson, R. (2009), *Men, migration and hegemonic masculinity*, <https://ro.uow.edu.au/artspapers/191>, truy cập ngày 18 tháng 2 năm 2021.
19. Driessen M. and Sier W. (2019), "Rescuing Masculinity: Giving Gender in the Wake of China's Marriage Squeeze", *Modern China*, Sage Journal, No. 26, (11), (DOI: 10.1080/0966369X.2019.1586653), truy cập ngày 19 tháng 2 năm 2021.
20. Edley, Nigel (2017), *Men and Masculinity: The Basics*, Taylor and Francis: Kindle Edition.
21. Farrell, W. (1975), *The Liberated Man: Beyond Masculinity; Freeing Men and Their Relationship with Women*, Penguin Random House, New York, US.
22. Fasteau, Marc Feigen (1974), *The Male Machine*, McGraw-Hill New York, US.
23. Gaag, N. Van Der et al. (2019), *State of the World's Fathers: Unlocking the Power of Men's Care*, Promundo Institute, Washington DC, US.
24. Gallo, E. and Scrinzi, F. (2019), "Migrant masculinities in-between private and public spaces of reproductive labour: Asian porters in Rome", *Gender, Place and Culture*, No. 26, (11), (DOI: 10.1080/0966369X.2019.1586653), truy cập ngày 19 tháng 2 năm 2021.

25. Hearn, Jeff (1987), *The Gender of Oppression: Men, Masculinity, and the Critique of Marxism*, St. Martin's Press, New York, US.
26. Hearn, J. and Morgan, D. H. J. (Eds.) (1990), *Men, Masculinities and Social Theory (RLE Social Theory)*, Routledge, London, UK.
27. Heilman, Brian; Barker, Gary and Harrison, Alexander (2017), *The Man Box: A Study on Being a Young Man in the US, UK, and Mexico*, Promundo Institute Washington DC, US.
28. Hibbins, Raymond and Pease, Bob (2009), "Men and masculinities on the move", in: Donaldson, Mike, Hibbins, Raymond, Howson, Richard and Pease, Bob (ed.), *Migrant men: critical studies of masculinities and the migration experience*, Routledge, New York, US.
29. Jung, Sun (2011), *Korean Masculinities and Transcultural Consumption: Yonsama, Rain, Old boy, K-Pop Idols*, Hong Kong University Press, Hong Kong, China.
30. Kimmel, Michael S. (1987), *Changing Men: New Directions in Research on Men and Masculinity*, Sage Publications, California, US.
31. Louie, Kam (2002), *Theorising Chinese Masculinity: Society and Gender in China*, Cambridge University Press, Cambridge, UK.
32. Louie, Kam (2016) (Ed.), *Changing Chinese Masculinities: From Imperial Pillars of State to Global Real Men*, Hongkong University Press, Hong Kong, China.
33. McMahon, Keith (1988), "A case for Confucian sexuality: The eighteenth-century novel", *Yesou Puyan, Late Imperial China*, No. 9, (2).
34. Messner, Michael (1993), "Changing men and feminist politics in the United States", *Theory & Society*, No. 22.
35. Messner, Michael (2007), "The masculinity of the Governor", *Gender & Society*, No. 21.
36. Messerschmidt, James (2010), *Hegemonic masculinities and camouflaged politics: Unmasking the Bush Dynasty and Its War against Iraq*, Paradigm, Boulder, CO.
37. OSCE Mission in Kosovo and UNFPA Kosovo (2018), *A Men's Perspective on Gender Equality in Kosovo, Main Findings from the International Men and Gender Equality Survey (IMAGES)*, Priština.
38. Pascoe, CJ, (2007), *Dude, you're a fag*, University of California Press, Berkeley, US.
39. Pleck, Joseph H. and Sawyer, Jack (1974) *Men and Masculinities*, Prentice-Hall, New Jersey, US.
40. Pleck, Joseph (1981), *The Myth of Masculinities*, MIT Press, Massachusetts, US.
41. Sarti, Rafaella and Scrini, Francesca (2010), "Introduction to the Special Issue: Men in a Woman's Job, Male Domestic Workers, International Migration and the Globalization of Care", *Men and Masculinities*, No. 13, (1).
42. Srdjan Dušanić (2012), *Men and gender relations in Bosnia and Herzegovina: Results of IMAGES research*, Banja Luka, Bosnia and Herzegovina.
43. Song, Geng and Hird, Derek (2014), *Men and Masculinities in Contemporary China*, Brill, Leiden, the Netherlands.
44. Taga, Futoshi (2005), *Rethinking Japanese masculinities: recent research trends*, Routledge, ebook ISBN 9780203346839.
45. Taylor, A.Y., Moura, T., Scabio, J.L, Borde, E., Afonso, J.S., Barker, G. (2016), *This isn't the life for you: Masculinities and nonviolence in Rio de Janeiro, Brazil. Results from the International Men and Gender Equality Survey (IMAGES) with a focus on urban violence*. Promundo Washington, DC, US, and Rio de Janeiro, Brazil.
46. Women Law Center (2015), *Men and gender equality in the Republic of Moldova: based on IMAGES methodology*, ISBN 978-9975-87-026-9.